

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

Khoa Kinh tế quốc tế, Học viện Ngoại giao
Phòng D628, Email: khoakinhtequocte@dav.edu.vn

❖ MỤC TIÊU

Chương trình cử nhân ngành Kinh tế quốc tế với định hướng nghiên cứu được thiết kế nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế,...

Chương trình đào tạo cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế,... Người học có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích, phân tích các vấn đề kinh tế quốc tế trong thực tiễn. Bên cạnh đó, chương trình được thiết kế để hướng tới phát triển cho người học các kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập năng động, sáng tạo như kỹ năng thuyết trình, khả năng làm việc làm độc lập và làm việc nhóm, tư duy phản biện, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thành thạo và ứng dụng công nghệ thông tin. Ngoài ra, người học cũng được trau dồi khả năng phát triển cá nhân, có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác, trách nhiệm trong công việc, coi trọng lợi ích dân tộc và lợi ích xã hội, nuôi dưỡng tinh thần cống hiến và phụng sự.

❖ CHUẨN ĐẦU RA

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế, người học đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:

| CĐR | Nội dung CĐR | Trình độ năng lực |
|------------------|--|-------------------|
| KIẾN THỨC | | |
| PLO1 | Diễn giải được kiến thức nền tảng về triết học, kinh tế chính trị, xã hội – pháp luật, lịch sử, tư tưởng và chính sách của Đảng và Nhà nước; các kiến thức về quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước. | 2/6 |
| PLO2 | Giải thích kiến thức liên ngành từ kinh tế học, quan hệ quốc tế, luật pháp, kinh doanh, quản lý và truyền thông, làm nền tảng bối cảnh cho việc nghiên cứu kinh tế quốc tế; | 2/6 |
| PLO3 | Vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng vào các hoạt động thực tế, cũng như sử dụng được các công cụ phân tích định tính và định lượng trong hoạt động nghiên cứu về các vấn đề kinh tế quốc tế; | 3/6 |

| CDR | Nội dung CDR | Trình độ năng lực |
|-------------------------------------|--|--------------------------|
| PLO4 | Áp dụng các kiến thức chuyên ngành về thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại giao kinh tế,... phục vụ cho công tác nghiên cứu các chính sách liên quan; | 3/6 |
| PLO5 | Phân tích các kiến thức chuyên sâu về thương mại quốc tế, tài chính quốc tế để giải quyết các vấn đề và các tình huống thực tiễn trong hoạt động kinh tế quốc tế; | 4/6 |
| KỸ NĂNG | | |
| PLO6 | Sử dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế, tư duy logic; tư duy phản biện; kỹ năng xây dựng chiến lược trong các dự án đầu tư quốc tế; kỹ năng nghiên cứu khoa học về các vấn đề nảy sinh trong quan hệ kinh tế quốc tế; | 3/5 |
| PLO7 | Thực hành các kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình và lãnh đạo trong quá trình làm việc trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế; | 3/5 |
| PLO8 | Sử dụng thành thạo ít nhất 01 ngoại ngữ (tương đương trình độ B2, Khung tham chiếu châu Âu hoặc một chuẩn quốc tế khác tương đương) để giao tiếp hiệu quả; đồng thời có khả năng đọc, dịch, tổng hợp thông tin, viết báo cáo hay trình bày về các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế bằng ngoại ngữ; | 3/5 |
| PLO9 | Ứng dụng các kiến thức CNTT, đặc biệt là các công cụ phần mềm thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu vào các nghiệp vụ kinh tế quốc tế và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp; | 3/5 |
| MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM | | |
| PLO10 | Xác định rõ trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế, trung thành với lợi ích quốc gia và dân tộc; | 3/5 |
| PLO11 | Xây dựng tinh thần học tập suốt đời thông qua nghiên cứu, tự học, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn để phát triển bản thân, nghề nghiệp và làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế sâu rộng. | 4/5 |

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5)

❖ CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 13 tín chỉ

| STT | Tên học phần | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|--------------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 1 | Triết học Mác - Lênin | FC.001.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | FC.002.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | FC.003.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | FC.004.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | FC.005.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 6 | Pháp luật đại cương | IL.003.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 7 | Năng lực số* | IT.002.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 8 | Giáo dục thể chất* | AAD.001.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 9 | Giáo dục quốc phòng – an ninh* | AAD.002.08 | 08 | Tiếng Việt |

* Không tính vào tổng số tín chỉ

1.2. Khối kiến thức ngoại ngữ: 24 tín chỉ

Sinh viên được học theo trình độ phù hợp (sơ cấp, trung cấp hoặc nâng cao) và được lựa chọn (có điều kiện (*)) học 01 ngoại ngữ (ngoại ngữ 1: 24 tín chỉ) hoặc 02 ngoại ngữ (ngoại ngữ 1: 15 tín chỉ và ngoại ngữ 2: 09 tín chỉ)

| STT | Tên học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|--------------|------------|--------------------|
| 1 | Ngoại ngữ 1 | 24 hoặc 15 | Ngoại ngữ 1 |
| 2 | Ngoại ngữ 2 | 0 hoặc 09 | Ngoại ngữ 2 |

- Đối với NN1, sinh viên lựa chọn học 1 trong 5 ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn. Đối với NN2, sinh viên có thể lựa chọn 1 trong các ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức
- (*) Chỉ sinh viên có trình độ ngoại ngữ chính (NN1) từ trung cấp trở lên mới được lựa chọn học thêm ngoại ngữ thứ 2. Sinh viên có trình độ sơ cấp phải học đủ 24 tín chỉ ngoại ngữ 1.

1.3. Khối kiến thức bổ trợ: 09 tín chỉ

Sinh viên chọn 03 học phần trong số các học phần sau:

| STT | Tên học phần | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|-------------------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 1 | Công tác ngoại giao | IR.025.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 2 | Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại | IR.005.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 3 | Chính sách đối ngoại Việt Nam | IR.046.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 4 | Công pháp quốc tế | IL.005.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 5 | Luật hiến pháp Việt Nam và các nước | IL.003.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 6 | Đại cương truyền thông quốc tế | IC.061.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 7 | Ngoại giao văn hoá | IC.010.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 8 | Đàm phán quốc tế | IR.026.03 | 03 | Tiếng Việt |

1.4. Khối kiến thức chuyên nghiệp: 65 tín chỉ

| STT | Tên học phần | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|---------------------------------------|---|-------------|-------------------|--------------------------|
| a. Kiến thức cơ sở khối ngành: | | | 12 tín chỉ | |
| 1 | Kinh tế vi mô | IE.001.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | IE.002.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 3 | Toán kinh tế | IE.005.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 4 | Xác suất thống kê | IE.009.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| b. Kiến thức cơ sở ngành: | | | 21 tín chỉ | |
| 1 | Quan hệ kinh tế quốc tế | IE.006.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 2 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | IE.008.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 3 | Nguyên lý Kế toán | IE.064.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 4 | Kinh tế học ứng dụng | IE.060.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 5 | Kinh tế lượng | IE.010.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 6 | Kinh tế phát triển | IE.030.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 7 | Tiền tệ và thị trường tài chính | IE.082.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| c. Kiến thức chuyên ngành: | | | 32 tín chỉ | |
| Học phần bắt buộc | | | 23 tín chỉ | |
| 1 | Kinh tế đối ngoại Việt Nam | IE.007.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 2 | Địa kinh tế | IE.016.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 3 | Giao dịch thương mại quốc tế | IE.018.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 4 | Ngoại giao kinh tế | IE.033.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 5 | Đầu tư quốc tế | IE.024.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 6 | Thương mại quốc tế | IE.012.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 7 | Kinh doanh quốc tế | IE.042.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 8 | Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế | IE.034.02 | 02 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |

| STT | Tên học phần | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|--|---|-------------------|------------|--------------------------|
| Học phần chuyên sâu tự chọn | | 09 tín chỉ | | |
| <i>(Sinh viên lựa chọn theo 01 chuyên sâu và 03 học phần trong chuyên sâu đó để tích lũy 09 tín chỉ)</i> | | | | |
| Chuyên sâu Thương mại quốc tế | | | | |
| 1 | Luật thương mại quốc tế | IE.020.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 2 | Quản trị Logistics | IE.074.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 3 | Marketing quốc tế | IE.021.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 4 | Thanh toán quốc tế | IE.017.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 5 | Thương mại điện tử | IE.022.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| Chuyên sâu Tài chính quốc tế | | | | |
| 1 | Tài chính doanh nghiệp | IE.025.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 2 | Quản trị tài chính quốc tế | IE.081.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 3 | Thị trường chứng khoán | IE.026.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 4 | Phân tích và thẩm định dự án đầu tư quốc tế | IE.087.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 5 | Thực hành phân tích số liệu | IE.085.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |

1.5. Học phần kỹ năng: 05 tín chỉ

| STT | Tên học phần | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|--|-------------|------------|--------------------------|
| 1 | Kỹ năng phát triển bản thân và nghề nghiệp | IE.069.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 2 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | IE.035.02 | 02 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |

1.6. Hướng nghiệp và tốt nghiệp: 10 tín chỉ

| STT | Tên học phần | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|----------------------|-------------|------------|--------------------|
| 1 | Hướng nghiệp* | AAD.060.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 2 | Thực tập tốt nghiệp* | IE.061.03 | 03 | Tiếng Việt |

| | | | | |
|---|--|--------------------------------|----|--------------------------|
| Học phần tốt nghiệp (10 tín chỉ): Tùy theo kết quả học tập, năng lực của sinh viên và điều kiện về giảng viên hướng dẫn, người học làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học các học phần sau đây: | | | | |
| 3 | Khóa luận tốt nghiệp | IE.062.10 | 10 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| <i>Hoặc</i> | | | | |
| 4 | Kỹ năng viết báo cáo | IE.068.02 | 02 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 5 | Quản trị kinh doanh | IE.014.02 | 02 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 6 | Quản trị tài chính quốc tế** hoặc Thương mại điện tử *** | IE.081.03 hoặc IE.022.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |
| 7 | Tài chính doanh nghiệp** hoặc Marketing quốc tế*** | IE.025.03 hoặc IE.021.03 | 03 | Tiếng Việt/ Tiếng Anh |

* Không tính vào tổng số tín chỉ

** Dành cho sinh viên lựa chọn chuyên sâu Thương mại quốc tế

*** Dành cho sinh viên lựa chọn chuyên sâu Tài chính quốc tế